TÒA ÁN N DÂN **HUYỆN BĐ - TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2021/HNGĐ-ST
Ngày 07-7-2021
Về việc: "Ly hôn giữa chị T1 với anh N"

N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN N DÂN HUYỆN BĐ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đăng Phi

Các Hội thẩm N dân:

1. Ông Bùi Tuấn Khanh.

2. Ông Võ Minh Quang.

Thư ký phiên toà: Bà Đinh Quốc Hiếu – Thư ký Tòa án N dân huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện BĐ tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thảo Loan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 7 năm 2021, tại Hội trường xét xử của Toà án N dân huyện BĐ, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 69/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 72/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Cao Thị T1,** sinh năm 1990 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 159, ấp VĐ, xã Vang Quới T, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

* Bị đơn: **Phạm Thành N,** sinh năm 1985 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp VĐ, xã Vang Quới T, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 01 tháng 12 năm 2020, bản tự khai ngày 05 tháng 3 năm 2021, những lời khai tiếp theo, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Cao Thị T1 trình bày:

Chị Cao Thị T1 và anh Phạm Thành N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2013, hai bên đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân xã Vang Quới T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/5/1993. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến đầu năm 2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên N là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình hai bên không hòa hợp, vợ chồng thường hay cự cãi nhau, anh N không lo làm ăn, xây dựng gia đình mà chi lo chơi cờ bạc, uống rượu với bạn bè, đồng thời có nhiều hành động thiếu tế nhị với chị T1. Chị T1 cố gắng hàn gắn, thuyết phục anh N để xây dựng lại hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả. Do đó, dẫn đến tình cảm vợ chồng giữa chị T1 và anh N không còn, mục đích hôn N không đạt được và vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2020 cho đến nay.

Tại tòa, chị Cao Thị T1 có yêu cầu sửa đổi đơn khởi kiện. Cụ thể yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết những vấn đề sau đây:

Về quan hệ hôn N: Yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho ly hôn với anh Phạm Thành N.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Phạm Cao Kiều Tr, sinh ngày 13/10/2015. Sau khi ly hôn, chị T1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tr, đồng thời không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có.

Trong suốt quá trình tố tụng, Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng khác hợp lệ nhưng anh Phạm Thành N bất hợp tác với Tòa án, không có mặt theo giấy triệu tập, đồng thời cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ và ý kiến gì thể hiện quan điểm trong vụ án ly hôn giữa chị Cao Thị T1 với anh Phạm Thành N.

** Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên, Tòa án gửi thông báo thụ lý vụ án cho đương sự và Viện kiểm sát trễ hạn là vi phạm Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn Cao Thị T1 thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn Phạm Thành N không chấp hành theo giấy triệu

tập của Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa là vi phạm Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 116, 119 Luật Hôn N và gia đình năm 2014, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn N: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Cao Thị T1 đối với anh Phạm Thành N.

Về nuôi con chung: Chị Cao Thị T1 được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Cao Kiều Tr, sinh ngày 13/10/2015. Ghi nhận việc chị Cao Thị T1 tự nguyện không yêu cầu anh Phạm Thành N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Cao Thị T1 yêu cầu để hai bên tự thỏa thuận, anh N cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì nên không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị T1 khai không có, anh N cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Khi Tòa án nhận đơn khởi kiện, bị đơn Phạm Thành N vẫn còn sinh sống tại địa phương. Tuy nhiên, sau khi Tòa án thụ lý vụ án và tiến hành tống đạt thông báo thụ lý cho anh N thì anh N đã chuyển nhà đi nơi khác sinh sống và chính quyền địa phương không biết địa chỉ nơi sinh sống của anh N. Tại biên bản xác minh ngày 18/3/2021; ngày 09/4/2021 xác nhận anh Phạm Thành N còn đăng ký thường trú tại ấp VĐ, xã Vang Quới T, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre và khoảng 03 tuần có về địa phương để thăm con một lần. Điều đó, chứng tỏ anh Phạm Thành N biết được việc Tòa án triệu tập anh N đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng cố tình không đến và giấu địa chỉ theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Tòa án N dân tối cao. Do đó, Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng đối với anh N là đúng pháp luật. Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng anh N vắng mặt không có lý do cho nên xét xử vắng mặt anh N là phù hợp với Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ hôn N:

Chị Cao Thị T1 và anh Phạm Thành N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2013, hai bên có đăng ký kết hôn theo luật định nên được công nhận là hôn N

hợp pháp. Quá trình chung sống, thời gian đầu có hạnh phúc. Đến đầu năm 2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên N là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình hai bên không hòa hợp, vợ chồng thường hay cự cãi nhau, anh Phạm Thành N chỉ lo ăn chơi, uống rượu, cờ bạc cùng với bạn bè, không lo xây dựng gia đình. Chị Cao Thị T1 cố gắng hàn gắn thuyết phục nhưng không có kết quả. Do đó, tình cảm vợ chồng không còn và sống ly thân từ tháng 9/2020 cho đến nay. Hiện tại, chị T1 và anh N ai cũng có cuộc sống riêng, không quan tâm gì đến nhau. Anh N từ chối tham gia tố tụng, không có thiện chí đến Tòa để tham gia hòa giải và đoàn tụ. Điều đó chứng tỏ quan hệ hôn N giữa chị T1 và anh N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn N không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị T1 là có cơ sở phù hợp với Điều 56 Luật hôn N và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên là Phạm Cao Kiều Tr, sinh ngày 13/10/2015. Xét thấy cháu Tr hiện tại đang sống chung với chị T1. Do đó cần giao con chung cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự phát triển bình thường của trẻ.

[4] Về tài sản chung: Chị T1 yêu cầu để hai bên tự thỏa thuận, anh N không cung cấp lời khai, chứng cứ gì nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị T1 khai không có, anh N không cung cấp lời khai, chứng cứ gì nên không xem xét, giải quyết.

[6] Đối với phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Về án phí hôn N và gia đình sơ thẩm: Chị Cao Thị T1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 116, 119 Luật hôn N và gia đình; Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Tòa án N dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn N: Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị Cao Thị T1 đối với anh Phạm Thành N

Cho ly hôn giữa chị Cao Thị T1 với anh Phạm Thành N

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Phạm Cao Kiều Tr, sinh ngày 13/10/2015 cho chị Cao Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận việc chị Cao Thị T1 tự nguyện không yêu cầu anh Phạm Thành N cấp dưỡng nuôi con.

Anh N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Chị T1 trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá N, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 của luật Hôn N và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết

5. Về án phí hôn N và gia đình sơ thẩm.

Chị Cao Thị T1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T1 đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006252 ngày 22 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BĐ. Vậy, chị T1 đã nộp xong án phí.

Nguyên đơn Cao Thị T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bị đơn Phạm Thành N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện BĐ;
- Chi cục THADS huyện BĐ.
- UBND xã Vang Quới T (Số 22, ngày 10/5/2013);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Nguyễn Đăng Phi